

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp Trang trại nuôi lợn công nghệ cao (công suất 2.400 lợn nái, 40 lợn đực và 16.000 lợn thịt/năm) tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 40/CV-LS ngày 03/10/2023 và Công văn số 62/CV-LS ngày 28/11/2023 của Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Tổ hợp Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao (giai đoạn chăn nuôi 2.400 lợn nái và 40 lợn đực) tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1652/TTr-STNMT ngày 07 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn, địa chỉ tại Tọa độ thôn Lương Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Tổ hợp Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao (giai đoạn chăn nuôi 2.400 lợn nái và 40 lợn đực) tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa”

với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Tổ hợp Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao (giai đoạn chăn nuôi 2.400 lợn nái và 40 lợn đực) tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Lương Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 2802729231 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 04/06/2019, cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 13/7/2020.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802729231

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích dự án: 182.788,5 m² (trong đó giai đoạn chăn nuôi 2.400 lợn nái và 40 lợn đực diện tích đất sử dụng khoảng 82.313,46 m²).

- Công suất dự án: 2.400 lợn nái và 40 lợn đực;

- Công nghệ chăn nuôi: Lợn bố mẹ → Lợn nái mang thai → Lợn nái sinh sản → Lợn con sau cai sữa → Xuất chuồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm.**

(từ ngày 25 tháng 12 năm 2023 đến ngày 25 tháng 12 năm 2030).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thường Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thường Xuân (để theo dõi);
- UBND xã Lương Sơn (để g/s);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên tại dự án (bao gồm: Nước thải đen đi qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu là; nước xám không qua bể tự hoại như nước từ rửa, tắm, giặt; nước thải từ khu nhà bếp – đi qua bể tách dầu mỡ như nước từ bồn rửa), lưu lượng 4m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi lợn (bao gồm: Nước tiểu của lợn; nước thải từ hoạt động rửa chuồng; nước thải từ hoạt động rửa xe từ quá trình xuất nhập lợn, nhập thức ăn; nước thải rửa bể ngâm rửa đàn), lưu lượng 101 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận.

Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý từ hồ chứa nước sau Trạm xử lý nước thải tập trung sau khi tái sử dụng cho rửa chuồng nuôi, tưới đường, ngâm đàn,.. phần không sử dụng hết xả theo đường ống PVC, DN200 ra thải ra khe cạn (suối Ón) ở phía Tây Nam dự án đoạn chảy qua xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải của dòng nước thải số 01: Khe cạn (suối Ón) ở phía Tây Nam của Trang trại thuộc địa phận xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải: Vị trí xả thải của dòng nước thải vào nguồn tiếp nhận là Khe cạn (suối Ón) ở phía Tây Nam của Trang trại thuộc địa phận xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X= 2211604 (m); Y=528342 (m).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 36 m³/ngày đêm (Chiếm khoảng 34,3% tổng lượng nước thải phát sinh ngày đêm của dự án).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy từ hồ chứa nước sau trạm xử lý nước thải tập trung ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

- Chất lượng nước thải sau xử lý được xả thải ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	117		
3	COD	mg/l	351		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	175,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	175,5		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Nước thải sau xử lý qua các hầm Biogas tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây) phải đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tái sử dụng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/BNNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	Ecoli	MPN/100 ml	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/ BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
				năm
			> 1000 - 5000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nước thải từ các nhà vệ sinh (nước từ hố tiêu, hố tiểu) → Các bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC, DN110mm → Đường ống uPVC D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung; nước thải từ các nhà ăn, nhà bếp → Bể tách dầu mỡ → Đường ống PVC, DN 110mm → Đường ống uPVC D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung; nước tắm, giặt của CBCNV → Đường ống PVC, DN110mm → Đường ống uPVC D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải chăn nuôi (nước tiểu của lợn, nước rửa chuồng nuôi lẫn phân lợn, nước từ ngâm đàn,..) → Cống, rãnh thu gom trong và ngoài các chuồng nuôi → Đường ống thu gom PVC D300 → Bể lắng phân (có lắp đặt máy ép phân) → Hầm Biogas → Hồ chứa nước thải lót bạt HDPE → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ quá trình xử lý mùi chuồng nuôi (Định kỳ xả cặn) → Hồ lắng → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước rỉ rác từ hầm ủ xác lợn được thu gom bằng ống nhựa HDPE D90 → Hầm Biogas → Hồ chứa nước thải → Trạm XLNT tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải của dự án.

- Bể tự hoại 02 ngăn: 05 bể, dung tích 9 m³/bể; Bể tách dầu mỡ nhà ăn, nhà bếp: 01 bể dung tích 3 m³;

- Bể lắng phân: 01 bể + 01 máy ép phân công suất 20 m³/h.
- Hàm Biogas phủ bạt HDPE: 01 hàm có tổng dung tích 8.000m³.
- Hồ chứa nước thải sau Biogas lót bạt HDPE trước khi vào Trạm xử lý nước thải tập trung (kết hợp hồ sự cố): 01 hồ dung tích 7.500 m³.
- Bể lắng sau hồ chứa nước thải: 01 bể dung tích V=34,2 m³.
- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 200m³/ngày đêm: 01 trạm.
- Hồ sinh học chứa nước sau Trạm xử lý nước thải tập trung lót bạt HDPE: 01 hồ có dung tích V=12.000 m³.
- Hồ chứa nước sau hồ sinh học có lót bạt HDPE: 01 hồ dung tích 6.500m³.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh (hồ tiêu, hố tiêu) → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống thu gom → Trạm xử lý nước thải tập trung; nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Đường ống thu gom → Trạm xử lý nước thải tập trung; nước thải tắm, giặt, rửa tay chân → Đường ống thu gom → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải chăn nuôi → Hệ thống đường ống, mương cống thu gom → Bể lắng phân (có máy ép phân) → Hàm Biogas phủ bạt HDPE → Hồ chứa nước thải sau hàm Biogas có lót bạt → Trạm xử lý nước thải tập trung → Hồ sinh học có lót bạt HDPE → Hồ chứa nước thải sau xử lý có lót bạt HDPE (một phần tái sử dụng rửa chuồng, rửa xe, bể ngâm rửa đan, rửa đường,..) → Phần không sử dụng hết xả thải theo đường ống PVC, DN200 → Khe cạn (suối Ón) ở phía Tây Nam của Trang trại.

Trạm xử lý nước thải tập trung: Nước thải sau Hàm Biogas → Hồ chứa nước thải → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Bể điều hoà → Bể UAF → Bể Aerotank → Bể trung gian → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ sinh học có lót bạt HDPE → Hồ chứa nước thải sau xử lý có lót bạt HDPE → Bể khử trùng sau hồ chứa nước thải → Đường ống PVC, DN 200mm và đồng hồ đo lưu lượng nước thải → Khe cạn (suối Ón) ở phía Tây Nam của Trang trại tại Thôn Lương Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Tổng công suất thiết kế của hệ thống: 200 m³/ngày đêm.
- Hóa chất sử dụng: BIO-S, DW97, DW98, PAC, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý

200m³/ngày đêm, gấp 1,7 lần tổng lượng nước thải phát sinh của trang trại đảm bảo hệ số quá tải hệ thống;

- Đầu tư xây dựng 01 hồ chứa nước thải sau hầm Biogas kết hợp hồ sự cố nước thải được lót thành, đáy hồ bằng bạt HDPE có dung tích chứa 7.500 m³ để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có thiết kế hệ thống hai van cho đường ống vào và đường ống ra; chiều cao dự phòng là 0,5m; thể tích chứa nước tối thiểu trong trường hợp sự cố đủ để chứa nước thải phát sinh của cơ sở 64 ngày.

- Lắp đặt máy bơm chìm nước thải có công suất (1,5 - 2,2)KW và đường ống để có thể bơm nước thải từ bể chứa nước đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung về hồ chứa nước thải sau hầm Biogas để lưu chứa nước thải khi Trạm xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi Trạm xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

- + Dừng bơm nước thải từ hồ chứa nước thải sau hầm Biogas vào Trạm xử lý nước thải tập trung; thu gom toàn bộ nước thải từ bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải về hồ chứa nước thải sau hầm biogas kết hợp hồ sự cố để lưu giữ.

- + Khẩn trương tiến hành sửa chữa, thay thế thiết bị để khắc phục sự cố của Trạm xử lý nước thải tập trung. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiếp tục tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày 01/3/2024.

2.3 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống bể biogas và Trạm xử lý nước thải tập trung, hồ sinh học.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải tại hố chứa nước thải sau bể Biogas trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bể điều hòa của Trạm XLNT 200 m³/ngày đêm);
- Mẫu nước thải tại Bể khử trùng trước khi thải ra môi trường của Trạm XLNT 200 m³/ngày đêm;

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Sau thời gian tối đa 01 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm mới được dẫn nước thải sau hầm biogas về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý và phục vụ công tác lấy mẫu đánh giá nhưng phải đảm bảo thời gian vận hành thử nghiệm theo quy định.

3.2. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thường Xuân để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.3. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định theo quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng hoặc xả thải ra môi trường.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải và đồng hồ đo lưu lượng tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa thông số ô nhiễm vượt QCVN./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của
UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi lợn nái đẻ và lợn con cai sữa.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi lợn nái mang thai.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi lợn đực.
- Nguồn số 04: Khí thải (mùi) phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân.
- Nguồn số 06: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực hồ xác lợn chết.
- Nguồn số 07: Khí thải (khí sinh học) phát sinh từ các hầm biogas.

2. Vị trí xả thải và dòng khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Dự án tại Thôn Lương Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°, như sau:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 01 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 2211772 (m); Y = 528379 (m).
- Dòng khí thải số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 02 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải, mùi: X = 2211801 (m); Y = 528310 (m).
- Dòng khí thải số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 03 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải, mùi: X = 2211858(m); Y = 528405 (m).
- Dòng khí thải số 04: Khí thải (mùi) từ nguồn số 04 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X= 2211630(m); Y= 528358(m).
- Dòng khí thải số 05: Khí thải phát sinh từ nguồn số 5 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X=2211639(m); Y= 528347(m).
- Dòng khí thải số 06: Khí thải phát sinh từ nguồn số 6 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X= 2211659(m); Y= 528210(m).
- Dòng khí thải số 07: Khí thải phát sinh từ nguồn số 7 được thu gom qua đường ống về sử dụng là nhiên liệu đốt phục vụ sinh hoạt và sản xuất của Trang trại,

phần không sử dụng hết đốt bỏ bằng các pép và đuốc đốt chuyên dụng. Toạ độ đại diện vị trí xả thải: X = 2211642(m); Y = 528325(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và số 07: Chưa xác định lưu lượng.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01, số 2, số 3: Khí thải (mùi) được thải ra môi trường qua hệ thống quạt hút, giàn phun sương và lưới chắn mùi phía cuối các chuồng nuôi, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 04, số 05 và số 06: Tự phát tán ra môi trường, phát tán liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí số 07: Thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa và tự phát tán ra môi trường khi đốt khí sinh học qua các pép và đuốc đốt.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01, số 02 và số 03 được quạt hút ra hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường.

- Nguồn số 04, số 05 và số 06: Tự phát tán ra môi trường.

- Nguồn số 07: Thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa về các Pép đốt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) từ các nguồn số 01, số 02 và số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các chuồng nuôi → Quạt hút cuối các chuồng nuôi → Giàn phun sương có pha chế phẩm sinh học giảm thiểu mùi (EM hặc tương đương) → Lưới chắn mùi → Môi trường.

- Chế độ làm việc: Liên tục

- Công suất: Chưa xác định.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học EM (hoặc các hóa chất khác tương đương) đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí Biogas từ các hầm Biogas → Đường ống, van khóa → Pép đốt và đuốc đốt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của chính phủ).

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các quạt hút, giàn phun sương xử lý khí thải (mùi) sau các chuồng nuôi; các đường ống dẫn khí và van khóa về các píp đốt và đuốc đốt; các máy phát điện dự phòng để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị thiết bị theo dõi, báo khí biogas tự động và xả khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải phải được xây dựng kiên cố và đủ công suất để xử lý; định kỳ hút bùn cặn trong hầm Biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

- Đối với khí thải phát sinh từ quá trình chứa và ủ phân: Định kỳ phun chế phẩm sinh học để khử mùi; tiến hành ủ phân ngay khi thu gom vận chuyển về nhà chứa phân theo đúng quy trình kỹ thuật của quá trình ủ phân nhiệt.

- Đối với khí thải phát sinh từ khu chuồng nuôi, khu chứa phân, hồ hủy xác, khu xử lý nước thải: Định kỳ phun chế phẩm sinh học để khử mùi; tiến hành ủ

phân ngay khi thu gom vận chuyển về nhà chứa phân theo đúng quy trình kỹ thuật của quá trình ủ phân nhiệt.

- Đối với khí thải sinh học từ các hầm Biogas: Lắp đặt đường ống, khoan và, pép và được đốt đảm bảo thu gom toàn bộ khí thải sinh học từ các hầm Biogas về đốt, nghiêm cấm xả khí sinh học ra môi trường.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy bơm nước phục vụ hoạt động của khu chuồng nuôi lợn.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, máy nén khí phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, xử lý khí thải cuối các dãy chuồng nuôi.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung nằm trong khuôn viên Dự án tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm phát sinh tiếng ồn và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°, như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2211901(m); Y = 528280(m).
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X= 2211630(m); Y= 528358 (m).
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X= 2211886(m); Y= 528391(m).
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X= 2211936(m); Y= 528409(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21	Từ 21 giờ đến 6		

	giờ	giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	35,4
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	74,5
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	98,2
4	Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc dính các thành phần lây nhiễm nguy hại	13 02 01	13,6
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	145,6
6	Hộp mực in thải	08 02 04	4,5
7	Dầu thải từ máy phát điện	13 07 01	26,7
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5,2
9	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Khi xác định
Tổng cộng			403,7

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp (chăn nuôi) thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	1.452.512
2	Bao bì thức ăn, vỏ bọc giống cây, thức ăn dư thừa	18.250
3	Bùn cặn từ hầm bioga	2.490,8
4	Bùn cặn từ hồ chứa nước thải, hồ sinh học, hồ chứa nước sau xử lý	70.650

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
5	Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải	328.500
6	Lợn chết không do dịch bệnh	16.800
7	Khối lượng nhau thai trong quá trình sinh sản của lợn nái	12.000
	Tổng	1.901.203

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên dự án	14,6
	Tổng khối lượng	14,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phi, can có nắp đậy và
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

b. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải chung cho toàn bộ trang trại, diện tích 35 m², kích thước BxLxH=5,0 x7,0x4,2(m) được chia thành nhiều ngăn, ngăn lưu chứa CTNH có diện tích 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 4,2m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì mới và các vỏ bao bì chứa thức ăn sau khi sử dụng

b. Kho lưu chứa:

- Ngăn lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích 15m². Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường gạch cao 4,2(m); phần trên là tôn nền đảm bảo không cháy, có mái che kín. Nền kho được đổ bê tông đá 1x2 mác 200, dày 15cm.

- Khu vực Hồ hủy xác có diện tích 84 m² được chia thành 2 ngăn, tường thành hồ xây gạch trát trong ngoài, quét hồ dầu chống thấm. Mặt nắp hồ sử dụng BTCT.

- Nhà chứa phân có diện tích 84 m² nhà kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường xây gạch ống 8x8x18cm vữa XM M75, trát mặt vữa XM M75, tường mặt ngoài quét vôi cao 3,0m. Mái lợp tôn dày, nền đổ bê tông Mac 200 và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

- Nhà máy ép phân có diện tích 32 m², nhà kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường gạch cao 3,0m, Mái lợp tôn. Nền kho được đổ bê tông mác 200, dày 15cm, bao vây xung quanh bằng lưới và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa có nắp đậy loại 50 - 100 lít.

b. Khu vực tập kết tạm thời:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 35 m², kích thước BxLxH=5,0 x7,0x4,2(m); trong đó phần lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn; có vách ngăn cách ly với phần chứa các loại chất thải khác.

- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn chăn nuôi, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định vệ sinh thú y.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lộn chét do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình xây dựng của Dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

1.1. Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện:

Tiếp tục triển khai xây dựng 16 dãy chuồng nuôi lợn thịt và các công trình khác phục vụ giai đoạn chăn nuôi 16.000 lợn thịt/năm.

1.2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải:

- 01 hầm Biogas lót bạt đáy HDPE có dung tích 11.660 m³; 01 hồ sinh học lót bạt HDPE chứa nước thải sau xử lý có dung tích 12.000 m³; 01 hồ điều hòa chứa nước sau Biogas kết hợp hồ sục có lót bạt HDPE có dung tích 12.100 m³

- 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm, sử dụng công nghệ sinh học kết hợp lý hóa. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,3).

Quy trình công nghệ: Nước thải sau Hầm Biogas → Hồ chứa nước thải → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Bể điều hoà → Bể UAF → Bể Aerotank → Bể trung gian → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ sinh học có lót bạt HDPE → Hồ chứa nước thải sau xử lý có lót bạt HDPE → Hồ chứa nước thải để tái sử dụng; phần không sử dụng hết → Đường ống PVC, DN 200mm và đồng hồ đo lưu lượng nước thải → Môi trường tiếp nhận.

- Hạng mục trồng cây xanh tại khu vực khuôn viên cây xanh, khu vực trồng cây xanh cảnh quan.

- Lắp đặt đường ống xả thải và đồng hồ đo lưu lượng nước thải từ hồ sinh thái chứa nước thải sau xử lý ra môi trường.

1.2.2. Kho chứa chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường.

- Khu chứa, ủ phân phân lợn sau máy ép phân.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác có diện tích 35m² (trong đó, phân chia các ô chứa chất thải như sau: 5m² chứa chất thải sinh hoạt; 15m² chứa chất thải nguy hại và 15m² chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường).

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường chủ dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

2.1. Về thu gom, xử lý nước thải.

2.1.1. Trong giai đoạn thi công tiếp theo.

- Nước thải của công nhân xây dựng: Thu gom, xử lý qua bể tự hoại, định kỳ thuê đơn vị có chức năng cho xe chuyên dùng hút chuyển đi xử lý theo quy định hoặc đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày đêm đã được đầu tư cho giai đoạn nuôi 2.400 lợn nái, 40 lợn đực của dự án.

- Thường xuyên khơi thông hệ thống thoát nước mưa, dọc tuyến thoát nước mưa bố trí song chắn rác; thực hiện che chắn và hạn chế vật liệu xây dựng rơi vãi trên công trường.

2.1.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi của Dự án được thu gom và dẫn về 02 trạm xử lý nước tập trung có tổng công suất 200m³/ngày đêm/trạm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,3) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Về thu gom, xử lý bụi và khí thải.

2.2.1. Trong giai đoạn thi công:

- Các phương tiện chuyên chở vật liệu san lấp, vật liệu thi công phải đạt các Tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm Việt Nam; che phủ bạt kín khi vận chuyển, không để rơi rớt vật liệu; không chở hàng hóa quá tải trọng cho phép.

- Phun rửa các tuyến đường vận chuyển vật liệu của dự án với tần suất 02 lần/ngày; quét dọn, thu gom vật liệu, đất rơi vãi với tần suất 01 lần/ngày.

- Lắp dựng các hàng rào bằng tôn cao tối thiểu 3 m bao quanh các khu vực đang thi công; tại khu vực trung chuyển rác thải, các thùng chứa rác thải được vệ sinh hàng ngày và phun chế phẩm khử mùi định kỳ.

- Lắp đặt hệ thống giảm tiếng ồn và ống thoát khí thải cho máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Duy trì và chăm sóc cây xanh trồng trong khuôn viên dự án.

- Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Các thùng chứa rác thải sẽ được vệ sinh và phun khử mùi hàng ngày. Nước rỉ rác phát sinh được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

- Vận hành đúng quy trình hệ thống thu gom và xử lý khí thải (mùi) sau các chuồng nuôi. Khí thải (mùi) tại các điểm phát sinh trong trạm xử lý nước thải, khu chứa phân lợn khô, mương, m rãnh thu gom nước thải, hồ hủy xác lợn,.. phải được quản lý bằng phun vi sinh khử mùi định kỳ.

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường:

2.3.1. Trong giai đoạn thi công:

- Bố trí các thùng rác sinh hoạt có nắp đậy kín tại khu vực lán trại của công nhân và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

- Chất thải xây dựng được tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh sẽ được công nhân vệ sinh tiến hành thu gom hàng ngày, sau đó tập kết về khu lưu giữ tạm thời; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt hàng ngày theo đúng quy định.

- Đối với chất thải chăn nuôi (phân lợn) thu gom ủ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để làm phân bón.

- Chất thải rắn khác có thể tái chế: Phân loại, thu gom bán cho đơn vị thu mua tái chế.

2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại:

2.4.1. Trong giai đoạn thi công:

Các loại chất thải nguy hại được thu gom và lưu trữ trong thùng chứa chất thải lít có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi, phát tán ra môi trường. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Các loại chất thải nguy hại được thu gom và lưu trữ trong các kho chứa chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng tuân thủ theo đúng quy định, cụ thể:

+ Kho chứa được xây dựng kín đáp ứng quy định về quản lý chất thải.

+ Trong kho lưu chứa CTNH có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

- Thuê đơn vị có chức năng để thực hiện thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

2.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và các tác động khác:

2.5.1. Trong giai đoạn thi công:

- Sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí thời gian thi công hợp lý; kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện thường xuyên. Che chắn xung quanh khu vực công trường.

- Sửa chữa, hoàn trả nguyên hiện trạng các tuyến đường giao thông bị hư hỏng do hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu phục vụ Dự án.

- Bố trí các rãnh thoát nước tạm thời, cống ngang đường, không để nước mưa chảy tràn tự do qua nền đường đang thi công và không gây ngập úng.

2.5.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- Hệ thống thu gom nước mưa của Dự án riêng biệt với hệ thống thoát nước các Khu vực lân cận; đảm bảo thu gom toàn bộ nước mưa trong khu đất Dự án chảy ra nguồn tiếp nhận không làm ảnh hưởng khả năng thoát nước mưa của khu vực lân cận.

- Có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương để khắc phục và bồi thường thiệt hại do ảnh hưởng của ngập úng gây nên bởi các hoạt động của Dự án.

- Tiến hành nạo vét hệ thống thoát nước mưa 6 tháng/lần để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước cho khu vực Dự án.

- Không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

2.6.1. Trong giai đoạn thi công:

- Luôn khơi thông dòng chảy để không gây ngập úng cục bộ.

- Kho nguyên vật liệu có bố trí thiết bị phòng chống cháy, nổ.

2.6.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Bố trí thiết bị dự phòng đảm bảo sẵn sàng thay thế ngay khi xảy ra sự cố về thiết bị của trạm xử lý nước thải.

- Bố trí máy phát điện dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; có thiết bị đo đếm điện của các trạm xử lý nước thải.

- Các công trình trong các bể của hệ thống xử lý nước thải đều được xây dựng bằng bê tông cốt thép, có độ bền cao để hạn chế tối đa các rủi ro.

- Đối với các trạm xử lý nước thải tập trung: Nước thải sau xử lý đạt QCVN QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Khi có sự cố, thiết bị dự phòng được khởi động chạy thay thế ngay lập tức; trường hợp cả thiết bị hoạt động và thiết bị dự phòng cùng hỏng hóc thì nước thải phải được bơm về hồ sự cố để lưu giữ, sau khi khắc phục xong sự cố nước thải được bơm xử lý trở lại.

Sau khi đã hoàn thành hạng mục công trình phục vụ chăn nuôi 16.000 lợn thịt/năm của Dự án và các hạng mục công trình có phát sinh chất thải của Dự án, Công ty CP Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn có trách nhiệm tiếp tục lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của dự án.
2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh
5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.